TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-PT
Ngày 05 - 02 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và thực hiện nghĩa vụ về tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Phùng Văn Định

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2025/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và thực hiện nghĩa vụ về tài sản khi ly hôn"

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2025/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 478/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Cẩm N, sinh năm 1985 (Có mặt)

Căn cước công dân số: 083185016003, cấp ngày 11/02/2025.

Địa chỉ: Khóm 5, xã S, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 1982 (Có đơn xin vắng mặt)

Căn cước công dân số: 096082009698.

Địa chỉ: Khóm 5, xã S, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Ngọc H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khóm 3, xã S, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Trần Ngọc H: Ông Võ Thanh T, Luật sư của Văn phòng Luật sư Thanh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau; Địa chỉ: Đường 19/5, khóm 1, xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 5 năm 2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm N và bị đơn anh Nguyễn Quốc V thống nhất trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị Cẩm N và anh Nguyễn Quốc V sống chung năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau (cũ) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/3/2011, hiện tại chị N và anh V đã ly thân nhau.

Nguyên nhân ly hôn: Cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được, chị N yêu cầu ly hôn với anh V, anh V cũng đồng ý ly hôn với chị N .

- Về con chung: Chị Trần Thị Cẩm N và anh Nguyễn Quốc V chung sống có hai người con chung, cháu Nguyễn Trung Triết, sinh ngày 18/02/2012 và Nguyễn Đặng Minh Trí, sinh ngày 25/11/2015, các cháu đang ở cùng chị N . Khi ly hôn chị N yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Anh V đồng ý giao hai con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh V thống nhất xác định chị N và anh V tự thoả thuận về tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Theo chị N xác định vợ chồng không có nợ chung. Chị N xác định đối với yêu cầu của bà Trần Ngọc H về việc buộc chị có trách nhiệm liên đới cùng với anh V trả số nợ 1.000.000.000 đồng là không có cơ sở. Chị không có ký tên trong giấy nhận nợ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp, chữ ký và viết họ tên trong giấy trên không phải là của chị. Tại cấp sơ thẩm, chị N từ chối yêu cầu giám định chữ ký và viết họ tên trong giấy nhận nợ trên. Chị xác định đây là khoản nợ mà anh V nợ bà H không liên quan đến chị. Việc giao dịch vay mượn nợ này là giữa anh V và bà H thoả thuận với nhau. Chị xác định giữa chị và anh V đã ly thân nhau hơn một năm nay. Trong thời kỳ hôn nhân, chị làm kế toán.

+ Theo anh V xác định đối với khoản nợ bà H yêu cầu là nợ của anh V trực tiếp vay của bà H nhiều lần. Trong suốt thời gian vay nợ, anh có chủ động trả lãi cho bà H nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản và trực tiếp giao tiền cũng như cấn trừ tiền mua bán nhà đất cho bà H . Tuy nhiên, anh chỉ có thể cung cấp chứng cứ liên quan đến việc chuyển trả lãi qua chuyển khoản, việc giao nhận tiền trực tiếp và cấn trừ tài sản thì hiện anh không chứng minh được. Tại phiên toà sơ thẩm, anh V thừa nhận hiện vẫn còn nợ bà H số tiền 1.000.000.000 đồng và đồng ý thanh toán số tiền trên cho bà H . Anh thống nhất chữ ký trong giấy cầm sổ đất có thể hiện thông tin số nợ ghi ngày 15 tháng 02 năm 2023 âm lịch. Anh xác định thời điểm ký nhận nợ này anh và chị N vẫn là vợ chồng, chưa ly thân. Việc vay tiền bà H là nhằm mục đích phục vụ cho việc mua sắm, củng cố phương tiện để mua bán thuỷ hải sản, thu nhập có được từ

hoạt động này được dùng vào thanh toán nợ và chi cho sinh hoạt gia đình.

Đến giai đoạn phúc thẩm, anh V bị bắt tạm giam từ ngày 17/11/2025, đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Cà Mau. Tòa án cấp phúc thẩm có tiến hành làm việc với anh V tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2025 và Biên bản ngày 23/01/2026, anh V thừa nhận chị N không ký Giấy nhận nợ và khoản nợ chỉ do anh vay của bà H , chị N không biết số nợ này, anh khẳng định tiền nợ gốc chỉ là 600.000.000 đồng, đã bán 1 phần đất cho bà H trị giá 400.000.000 đồng và trả tiền mặt 135.000.000 đồng nên chỉ còn nợ bà H số tiền 65.000.000 đồng, anh V sẽ tự chịu trách nhiệm trả số tiền nợ cho bà H , không yêu cầu chị N cùng trả nợ.

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 5 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Ngọc H trình bày: Ngày 19 tháng 8 năm 2022, vợ chồng chị N anh V có vay của bà 800.000.000 đồng, lãi thoả thuận, ngày 15 tháng 2 năm 2023 có nhận tiếp 200.000.000 đồng thì không tiếp tục trả lãi, số tiền nợ là 1.000.000.000 đồng. Tại thời điểm vay tiền bà biết được anh V chị N vẫn là vợ chồng nên mới đồng ý cho vay số tiền trên. Từ thời điểm vay cho đến nay, anh V có chuyển trả tiền lãi cho bà nhiều lần và hiện còn nợ tiền vốn vay vẫn chưa thanh toán. Bà nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng anh V chị N cố tình không thanh toán. Bà yêu cầu anh V chị N có trách nhiệm thanh toán số nợ trên, không yêu cầu lãi suất.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2025/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Cẩm N và anh Nguyễn Quốc V.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị Cẩm N và anh Nguyễn Quốc V. Chị N , anh V thống nhất giao con chung Nguyễn Trung Triết, sinh ngày 18 tháng 02 năm 2012 và Nguyễn Đặng Minh Trí, sinh ngày 25 tháng 11 năm 2015 cho chị Trần Thị Cẩm N chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện cháu Nguyễn Trung Triết và Nguyễn Đặng Minh Trí đang sống với chị N . Anh Nguyễn Quốc V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Buộc anh Nguyễn Quốc V và chị Trần Thị Cẩm N liên đới trả cho bà Trần Ngọc H số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Chia phần, anh V, chị N mỗi người phải trả 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 13/8/2025 nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm N kháng cáo: Yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không đồng ý liên đới cùng anh Nguyễn Quốc V trả số tiền cho người liên quan bà Trần Ngọc H, không đồng ý chịu án phí thực hiện nghĩa vụ vì theo chị N thì khoản nợ của bà H là khoản nợ riêng của cá nhân anh Nguyễn Quốc V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Trần Ngọc H đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nhung, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm N; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 52/2025/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm N khởi kiện anh Nguyễn Quốc V yêu cầu ly hôn, tranh chấp về con chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản khi ly hôn, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] *Về nội dung:* Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2025/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cđã tuyên xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn; con chung giao cả 02 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh V không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, chị N và anh V không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với các nội dung này nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị N yêu cầu sửa án sơ thẩm, không đồng ý liên đới cùng anh Nguyễn Quốc V trả số tiền cho người liên quan bà Trần

Ngọc H, không đồng ý chịu án phí thực hiện nghĩa vụ vì đó là khoản nợ riêng của cá nhân anh Nguyễn Quốc V. Xét thấy, anh V có nợ bà Trần Ngọc H, số tiền vay là có xảy ra trên thực tế, được anh V thừa nhận và bà H cung cấp được chứng cứ là văn bản ghi nhận sự việc anh V còn nợ tiền của bà H (Giấy cầm sổ đất ngày 19/8/2022 âm lịch). Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét ý kiến của chị N cho rằng không ký tên vào văn bản Giấy cầm sổ đất ngày 19/8/2022 âm lịch, anh V cũng thừa nhận anh tự ý ký tên chị N . Tuy nhiên, số tiền vay hình thành trong thời gian hôn nhân hợp pháp của anh V và chị N tồn tại, anh V thừa nhận thời điểm vay anh chị vẫn chung sống với nhau và nguồn tiền vay anh đầu tư kinh doanh, mua đất đai bị thua lỗ, anh V cũng xác định nguồn thu nhập từ việc mua bán hải sản và mua bán đất dùng để chi xài phục vụ kinh tế gia đình. Do đó, cấp sơ thẩm xác định nợ chung của vợ chồng và buộc chị N , anh V cùng có trách nhiệm trả nợ chung cho bà H là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Chị N kháng cáo nhưng không đưa ra căn cứ pháp lý và chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của chị là có cơ sở nên không chấp nhận kháng cáo của chị N . Đối với yêu cầu giám định chữ ký của chị N , tại phiên tòa phúc thẩm chị N xác định không yêu cầu giám định chữ ký, như đã nhận định, dù chị N có ký tên hay không thì khoản nợ chung trong thời gian hôn nhân hợp pháp và phục vụ cho cuộc sống chung của vợ chồng nên chị N vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ chung với anh V.

[5] Tại cấp sơ thẩm, anh V thừa nhận số tiền nợ vốn gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) phù hợp với nội dung xác nhận ngày 15/02/2023 (AL) mặt giấy phía sau của Giấy cầm sổ đất ngày 19/8/2022 âm lịch, anh V thừa nhận chữ ký tên trên văn bản là của anh. Do đó, đối với ý kiến của anh V cho rằng chỉ nợ số tiền 600.000.000 đồng và đã bán đất cho bà H 400.000.000 đồng để trừ nợ và trả vốn gốc tiền mặt 135.000.000 đồng, chỉ còn nợ 65.000.000 đồng, bà H không thừa nhận các ý kiến trình bày của anh V. Do anh V chỉ trình bày ý kiến, bà H không thừa nhận các ý kiến của anh V và anh V không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, anh V không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét đối trừ nợ.

[6] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Trần Ngọc H đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nhung, như đã phân tích trên, đề nghị của luật sư có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, như đã nhận định trên, đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị N kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Cẩm N; Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2025/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự,

Căn cứ khoản 2 Điều 37, Điều 55, khoản 2 Điều 60, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Cẩm N và anh Nguyễn Quốc V.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị Cẩm N và anh Nguyễn Quốc V. Chị N , anh V thống nhất giao con chung Nguyễn Trung Triết, sinh ngày 18 tháng 02 năm 2012 và Nguyễn Đặng Minh Trí, sinh ngày 25 tháng 11 năm 2015 cho chị Trần Thị Cẩm N chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện cháu Nguyễn Trung Triết và Nguyễn Đặng Minh Trí đang sống với chị N . Anh Nguyễn Quốc V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Quốc V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Buộc anh Nguyễn Quốc V và chị Trần Thị Cẩm N liên đới trả cho bà Trần Ngọc H số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Chia phần, anh V, chị N mỗi người phải trả 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Buộc chị Trần Thị Cẩm N phải chịu 24.150.000 (hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự về hôn nhân và án phí thực hiện nghĩa

vụ tài sản, chị N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0005703 ngày 29 tháng 5 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Cà Mau) được đối trừ trong giai đoạn thi hành án. Buộc chị Trần Thị Cẩm N phải nộp tiếp số tiền 23.850.000 (hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Quốc V phải nộp 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng án phí thực hiện nghĩa vụ tài sản.

Bà Trần Ngọc H không phải chịu án phí, bà Trần Ngọc H đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 0005786 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (nay thuộc Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

4.2. Án phí phúc thẩm: Buộc chị Trần Thị Cẩm N phải chịu 300.000 đồng, chị N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0011615 ngày 13/8/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí toàn bộ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 3 – C (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3 – C (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt